

Số: 37/2020/ HNGĐ-ST
Ngày: 29- 6- 2020
Về việc: “tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN THU T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà VÕ THỊ MỸ N
2. Bà HUỖNH THỊ C

- Thư ký phiên tòa: Ông NGÔ MINH B - Thư ký tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh L tham gia phiên tòa: Bà HUỖNH THỊ YẾN N - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:72/2020/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc “xin ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXX-STHNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Cư trú tại nhà số 13, Đường Nguyễn H, Phường 2 thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

2. Bị đơn: Ông Phạm Thanh N, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cư trú tại nhà số 13, Đường Nguyễn H, Phường 2 thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 05/3/2020, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, con chung, tài sản và nợ tài sản.

Bà T và ông N quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý và tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/8/2011 tại Ủy ban nhân dân phường 2, thành phố Vinh L. Thời gian sau cưới thì phát sinh mâu thuẫn, do ông N không chăm lo phát triển kinh tế gia đình nên từ năm 2018 vợ chồng ly thân. Gia đình hai bên đã khuyên nhiều lần vẫn không giải quyết được mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, bà T yêu cầu được ly hôn với ông N. Khi ly hôn, bà T giao con chung Phạm Bảo H sinh ngày 16/6/2012 cho ông N nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh, có mức thu nhập bình quân trung bình tháng 7.000.000 đồng. Không có tài sản chung và nợ tài sản.

- Ông N đã được tổng đạt các văn bản tố tụng, nhận hợp lệ ngày 29/4/2020 và ngày 22/5/2020 về việc thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp,

tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 12/5/2020 và ngày 04/6/2020 nhưng vắng mặt, không lý do.

Ngày 10/6/2020 ông N nhận thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải và có ý kiến tại biên bản lời khai rằng: Ông và bà T quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý và tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/8/2011 tại Ủy ban nhân dân phường 2, thành phố Vĩnh L. Thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Ông N đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung, có 01 con gái Phạm Bảo H sinh ngày 16/6/2012. Trước đây, Bảo H sinh sống cùng với bà T tại thành phố HCM, hiện tại ông N đã rước Bảo H về sinh sống tại nhà số 13 Nguyễn H, Phường 2 thành phố Vĩnh L. Ông N yêu cầu được tiếp tục, trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ tài sản đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, đề nghị được vắng mặt các phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt ông N, vắng mặt bà T theo đơn đề nghị ngày 04/6/2020 và có ý kiến giữ nguyên yêu cầu ly hôn, giao con chung cho ông N nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ tài sản đều không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh L, phát biểu: Từ khi thụ lý cho đến quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự thủ tục tố tụng khác trong quá trình thụ lý, xét xử sơ thẩm thực hiện đúng pháp luật qui định.

Đề nghị áp dụng Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Về hôn nhân, công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T và ông N; Về con chung, giao Phạm Bảo H sinh ngày 16/6/2012 cho ông N chăm sóc, bà T không cấp dưỡng nuôi con; Án phí sơ thẩm, bà T chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp ly hôn, bị đơn cư trú tại địa phận thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L.

Bà T và ông N đề nghị được vắng mặt phiên tòa sơ thẩm theo đơn yêu cầu. Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai vắng mặt bà T và ông N theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Hôn nhân của bà T và ông N có đăng ký kết hôn là đã tuân thủ điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ ngày 11/8/2011. Xét nguyên nhân ly hôn là do đôi bên có bất đồng quan điểm và ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Phía ông N cũng thống nhất ly hôn với bà T. Do đó, cho thấy các bên đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về con chung, bà T yêu cầu ông N chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Phía ông N đồng ý và yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận này phù hợp với tâm tư nguyện vọng của cháu Bảo H. Hội đồng xét xử căn

cứ Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thỏa thuận này. Ông N được tiếp tục, trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, bà T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Bà T và ông N phải tuân thủ các Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó”; “Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con”.

[4]. Về tài sản chung và nợ tài sản: Bà T và ông N đồng xác định không có tài sản chung và nợ tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 146 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Vì vậy, bà phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số N⁰0005279 ngày 06/3/2020 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh L; Bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông N không yêu cầu cấp dưỡng nên bà T không phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự; Ông N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự và hôn nhân.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Căn cứ vào các Điều 56, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 146, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuyên xử:

- **Về hôn nhân:** Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Phạm Thanh N.

- **Về con chung:** Ông N được tiếp tục, trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Phạm Bảo H, sinh ngày 16/6/2012. Ghi nhận sự tự nguyện của ông N, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Bà T được quyền tới thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- **Về tài sản chung, nợ tài sản:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

II. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số N⁰0005279 ngày 06/3/2020 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh L; Bà T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình; Bà T không phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự.

Ông N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự và hôn nhân gia đình.

Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

NGUYỄN THU T

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS cùng cấp;
- T.H. Acùng cấp;
- UBND xã, phường
- Lưu hồ sơ